

Số: 16 /2024/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 8 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 và Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định định mức kinh tế kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2025**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 173/TTr-SNN ngày 18 tháng 7 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định định mức kinh tế kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2025:**

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với các cây trồng, vật nuôi, thủy sản chưa có định mức kinh tế, kỹ thuật quy định tại Quyết định này thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân áp dụng theo định mức kinh tế, kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành”.

**Điều 2. Bổ sung, thay thế một số cụm từ, mục tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định định mức kinh tế kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2025:**

1. Bổ sung các mục 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 vào phần I.  
Lĩnh vực trồng trọt như sau:

“14. Cây Hành củ

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Kg	1.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Kg	20.000	(hoặc phân bón hữu cơ vi sinh: 2.000 kg)
	Đạm Urê	Kg	250	
	Lân Supe	Kg	500	
	Kali Clorua	Kg	300	
	Vôi bột	Kg	500	
	Trung, trung-vi lượng	Kg	40	

15. Cây Ót

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Kg	0,5	(hoặc 21.000 cây)
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Kg	20.000	(hoặc phân bón hữu cơ vi sinh: 2.000 kg)
	Đạm Urê	Kg	350	
	Lân Supe	Kg	500	
	Kali Clorua	Kg	400	
	Vôi bột	Kg	500	
	Trung, trung-vi lượng	Kg	40	

## 16. Cây rau Cần

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Cây	1.000.000	(hoặc 5.000 kg)
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Kg	30.000	(hoặc phân bón hữu cơ vi sinh: 3.000 kg)
	Đạm Urê	Kg	420	
	Lân Supe	Kg	1.150	
	Kali Clorua	Kg	340	
	Trung, trung - vi lượng	Kg	28	

## 17. Cây Ngải cứu

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Cây	180.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Kg	14.000	(hoặc phân bón hữu cơ vi sinh: 1.400 kg)
	Đạm Urê	Kg	300	
	Lân Supe	Kg	700	
	Trung, trung - vi lượng	Kg	28	

## 18. Cây Kim tiền thảo

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Cây	70.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Kg	20.000	(hoặc phân bón hữu cơ vi sinh: 2.000 kg)
	Đạm Urê	Kg	300	
	Lân Supe	Kg	500	
	Kali Clorua	Kg	200	
	Vôi bột	Kg	500	
	Trung, trung - vi lượng	Kg	28	

## 19. Cây Vông nem

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Cây	1.600	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Kg	5.000	(hoặc phân bón hữu cơ vi sinh: 500 kg)
	Đạm Urê	Kg	55	
	Lân Supe	Kg	160	
	Kali Clorua	Kg	55	
	Trung, trung - vi lượng	Kg	28	

## 20. Cây Trinh nữ

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Cây	50.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Kg	15.000	(hoặc phân bón hữu cơ vi sinh: 1.500 kg)
	Đạm Urê	Kg	200	
	Lân Supe	Kg	400	
	Kali Clorua	Kg	200	
	Trung, trung - vi lượng	Kg	28	

## 21. Cây Sâm nam núi Dành

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Cây	10.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Kg	20.000	(hoặc phân bón hữu cơ vi sinh: 2.000 kg)
	Đạm Urê	Kg	100	
	Lân Supe	Kg	1.000	
	Kali Clorua	Kg	150	
	Trung, trung - vi lượng	Kg	30	

## 22. Cây Dành dành

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Cây	10.000	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Kg	25.000	(hoặc phân bón hữu cơ vi sinh: 2.500 Kg)
	Đạm Urê	Kg	150	
	Lân Supe	Kg	400	
	Kali Clorua	Kg	100	
	Trung, trung - vi lượng	Kg	28	

## 23. Cây Núc nác

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	Cây	1.111	
	Trồng dặm (10%)	Cây	111	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Kg	2.200	
	Đạm Urê	Kg	24	
	Lân Supe	Kg	135	
	Kali Clorua	Kg	11	

## 24. Cây Tre (Tre mai, Tre lục trúc, Tre mạnh tông, Tre mao trúc, Tre tứ quý)

Đơn vị tính: 1,0 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	Cây	400	
	Trồng dặm (10%)	Cây	40	
2	Vật tư			
	Phân chuồng hoai mục	Kg	4000	
	Đạm Urê	Kg	43	
	Lân Supe	Kg	242	
	Kali Clorua	Kg	44	

2. Bổ sung, thay thế một số cụm từ tại mục 1, 2, 3, 4 phần II. Lĩnh vực chăn nuôi như sau:

1. Thay thế cụm từ “Con giống có lý lịch rõ ràng, không bị cận huyết; có nguồn gốc ông bà, bố mẹ khỏe mạnh, ít bị bệnh tật, các đặc tính sinh sản tốt” bằng cụm từ “Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở” tại mục 1 phần II Phụ lục.

2. Bổ sung cụm từ “Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở” vào sau cụm từ “Tỷ lệ có chữa/tổng số ngựa phối giống  $\geq 65\%$ ” tại mục 2 phần II Phụ lục.

3. Bổ sung cụm từ “Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở” vào sau cụm từ “Khả năng tăng khối lượng cơ thể  $\geq 500$  g/con/ngày” tại mục 3 phần II Phụ lục.

4. Bổ sung cụm từ “Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở” vào sau cụm từ “Khối lượng Dúi thương phẩm lúc 08 tháng tuổi  $\geq 0,7$  Kg/ con” tại mục 4 phần II Phụ lục.

3. Bổ sung mục 5 vào phần II. Lĩnh vực chăn nuôi như sau:

“5. Chăn nuôi Trâu, Bò thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống			
	Con giống	Con	$\geq 100$ Kg/con	Giống Trâu, Bò nuôi hướng thịt. Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở
2	Vật tư			
2.1	Thức ăn			
	Thức ăn tinh	Kg/con/ngày	2 - 2,5	Chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của chương trình
	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	30 - 40	
	Khoáng liếm (đá liếm)	Kg/con/ngày	0,02-0,03	Chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của chương trình
2.2	Vắc xin, thuốc thú y			
	Vắc xin LMLM	Liều/con/năm	2	
	Vắc xin Tụ huyết trùng	Liều/con/năm	2	
	Vắc xin Viêm da nổi cục	Liều/con/năm	2	
	Thuốc tẩy giun, sán	Liều/con/năm	2	

### **Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, bổ sung về định mức kinh tế, kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, Sở Nông nghiệp và Phát triển tổng hợp, tham mưu xây dựng trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/8/2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

#### ***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Bắc Giang;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh:
  - + LĐVP, TH, KTN, KGVX, TTTT;
  - + Lưu VT, NN Thăng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ô Pích**